

**PHỤ LỤC TIẾP THU Ý KIẾN THẨM ĐỊNH ĐỐI VỚI DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT
CỦA SỞ TƯ PHÁP**

*(Kèm theo Báo cáo số 209/BC-SLĐTBXH ngày 19 tháng 6 năm 2024
của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum).*

| STT | Ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo 283/BC-STP ngày 19/6/2024 | Ý kiến tiếp thu/giải trình của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội |
|------------|--|---|
| | <p>1. Thẩm quyền, sự cần thiết ban hành Nghị quyết</p> <p>Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế, Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Tuy nhiên, ngày 19 tháng 10 năm 2023 Chính phủ ban hành Nghị định số 75/2023/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.</p> <p>Điểm b khoản 3 Điều 8 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP <i>(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày tháng 10 năm 2023 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi</i></p> | Tiếp thu |

tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế) quy định:

“Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ khả năng ngân sách của địa phương và các nguồn kinh phí hợp pháp khác trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định:

a) Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều 8 Nghị định này;

b) Mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng không được hưởng mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định này;

c) Đối tượng được hỗ trợ và mức hỗ trợ cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám bệnh, chữa bệnh”.

Căn cứ quy định nêu trên, khoản 1 Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015⁽¹⁾, tình hình thực tiễn tại địa phương, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND

⁽¹⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020.

| | |
|--|---|
| <p>là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật và Thông báo của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh⁽²⁾.</p> | |
| <p>2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng</p> <p><i>2.1. Phạm vi điều chỉnh:</i></p> <p>Sở Tư pháp nhận thấy phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết chưa thống nhất với phạm vi điều chỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum: “Về việc thông qua các chính sách trong đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum” (sau đây gọi tắt là Quyết định số 294/QĐ-UBND). Cụ thể, tại Quyết định số 294/QĐ-UBND, Ủy ban nhân dân tỉnh đã quyết định việc trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1; sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d khoản 1 Điều 2; bổ sung điểm e, điểm g vào khoản 1 Điều 2; bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 2 và sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND. Tuy nhiên, Sở Tư pháp nhận thấy cơ quan chủ trì soạn thảo nhận thấy cơ quan chủ trì soạn thảo dự kiến tham mưu Ủy ban</p> | <p>2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng</p> <p><i>2.1. Phạm vi điều chỉnh:</i> Tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo 283/BC-STP ngày 19/6/2024 và điều chỉnh, như sau:</p> <p>Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum</p> <p>1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:</p> <p>“Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ từ ngân sách địa phương để đóng bảo hiểm y tế cho:</p> <p>a) Các nhóm đối tượng quy định tại khoản 1,3,4,5 Điều 4 của Nghị định số 146/2018/NĐCP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế (đã được sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP);</p> <p>b) Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 5 Thông tư số 27/2018/TTBYT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế và khám bệnh, chữa</p> |

⁽²⁾ Thông báo số 31/TB-TTHĐND ngày 31 tháng 5 năm 2024 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh.

| | |
|---|---|
| <p>nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung toàn bộ Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND⁽³⁾.</p> <p>Việc dự kiến tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung toàn bộ Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND là chưa thống nhất với chính sách đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua. Vì vậy, <u>đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo căn cứ chính sách đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua để xác định lại phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết. Trường hợp để thuận tiện cho việc tra cứu, viện dẫn, theo dõi, cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung toàn bộ Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo báo cáo, giải trình để Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo hướng sửa đổi, bổ sung toàn bộ Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND.</u></p> <p><i>2.2. Đối tượng áp dụng</i></p> <p>Do là văn bản dự kiến sửa đổi, bổ sung văn bản khác nên đối tượng áp dụng đã được xác định theo văn bản được sửa đổi, bổ sung. Vì vậy, cơ quan chủ trì soạn thảo không tham mưu quy định đối tượng áp</p> | <p>bệnh bảo hiểm y tế liên quan đến HIV/AIDS;</p> <p>c) Người thuộc hộ mới thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ là người cao tuổi từ đủ 60 tuổi trở lên đến dưới 80 tuổi hoặc người khuyết tật nhẹ không có điều kiện mua bảo hiểm y tế.”</p> <p>2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:</p> <p>“Điều 2. Mức hỗ trợ, nguồn kinh phí thực hiện</p> <p>1. Ngoài mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương hỗ trợ:</p> <p>a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo tiêu chí chuẩn cận nghèo theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ 30%.</p> <p>b) Học sinh, sinh viên: Hỗ trợ 20%.</p> <p>c) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ 20%.</p> <p>d) Người nhiễm HIV chưa có thẻ bảo hiểm y tế: Hỗ trợ 100%.</p> <p>đ) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã</p> |
|---|---|

⁽³⁾ Mặc dù đã dự kiến tham mưu sửa đổi, bổ sung toàn bộ Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND nhưng cơ quan chủ trì soạn thảo vẫn dự kiến tham mưu bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND.

| | |
|--|---|
| <p>dụng trong dự thảo Nghị quyết là phù hợp.</p> | <p>này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ 20%.</p> <p>e) Người thuộc hộ mới thoát nghèo theo quy định tại Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ là người cao tuổi từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi hoặc người khuyết tật nhẹ không có điều kiện mua BHYT: Hỗ trợ 70%.</p> <p>2. Nguồn kinh phí thực hiện: Bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.”</p> <p>Điều 2. Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Nghị quyết số 18/2019/NQHĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum</p> <p>Bãi bỏ điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum.</p> <p>Điều 3. Tổ chức thực hiện</p> <p>1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.</p> <p>2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết</p> |
|--|---|

| | | |
|--|---|--|
| | | <p>này.</p> <p>Điều 4. Điều khoản thi hành</p> <p>Riêng nhóm đối tượng người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ngân sách địa phương hỗ trợ tối đa theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.</p> <p>Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XII, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm 2024./.</p> |
| | <p>3. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo trong hệ thống pháp luật.</p> <p>Về cơ bản, Sở Tư pháp nhận thấy dự thảo Nghị quyết không đặt ra các quy định trái với văn bản có giá trị pháp lý cao hơn và phù hợp với các chính sách đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại Quyết định số 294/QĐ-UBND và thống nhất với các Nghị quyết khác do Hội đồng nhân dân tỉnh đã ban hành.</p> | <p>3. Tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của dự thảo trong hệ thống pháp luật.</p> <p>Đã tiếp thu và biên tập lại nội dung dự thảo sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 theo đúng nội dung đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Quyết định số 294/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.</p> <p>Điều chỉnh và biên tập lại tên của Điều 2: “Bãi bỏ một số điểm của khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18</p> |

| | |
|---|--|
| <p>Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại một số vấn đề sau:</p> <p>3.1. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét lại phạm vi điều chỉnh với lý do đã được Sở Tư pháp trình bày tại điểm 2.1 mục 2 của Báo cáo này.</p> <p>3.2. Theo dự kiến tại điểm a khoản 1 Điều 1 dự thảo Nghị quyết, Sở Lao động- Thương binh và Xã hội dự kiến tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng được quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP).</p> <p>Sở Tư pháp nhận thấy, việc dự kiến tại dự thảo Nghị quyết được Sở Lao động- Thương binh và Xã hội chủ trì soạn thảo là phù hợp, thống nhất với việc bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại khoản 3 Điều 1 Quyết định số 294/QĐ-UBND⁽⁴⁾. Tuy nhiên, tại điểm a khoản 1 Điều 1 Quyết định số 294/QĐ-UBND, Ủy ban nhân dân tỉnh đã thông qua việc sử dụng ngân sách địa phương để</p> | <p>tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum”.</p> <p>Nội dung tại Điều 3 của Dự thảo nghị quyết nhằm quy định rõ thời gian ngân sách địa phương hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016- 2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể: được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa với thời gian 36 (ba mươi sáu) tháng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 75/2023-NĐ-CP quy định: “Ngân sách nhà nước hỗ trợ cho đối tượng quy định tại <i>điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định này</i> trong thời gian 36 (ba mươi sáu) tháng kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2023”.</p> <p>Do vậy, đề nghị bổ sung cụm từ “thời gian” và biên tập lại Điều 3 Dự thảo Nghị quyết: “Riêng nhóm đối tượng người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ngân sách địa phương hỗ trợ thời gian tối đa theo quy định tại khoản 3 Điều</p> |
|---|--|

⁽⁴⁾ Theo Báo cáo đánh giá tác động chính sách số 155/BC-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh, trên địa bàn tỉnh, đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND không còn.

hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho **toàn bộ** các đối tượng được quy định tại Điều 4 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP). Vì vậy, đề nghị Sở Lao động- Thương binh và Xã hội báo cáo cụ thể Ủy ban nhân dân tỉnh nội dung trên và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải trình có sự khác biệt giữa chính sách đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua với chính sách trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3.3. Điều 2 dự thảo có tên là: “*Bãi bỏ một số điểm, khoản, điều của Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 18 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh...*”. Tuy nhiên, Sở Tư pháp nhận thấy cơ quan chủ trì soạn thảo chỉ dự kiến tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ **điểm b** khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND mà không bãi bỏ các khoản, điều của Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND. Như vậy, giữa tên Điều 2 dự thảo và nội dung của Điều là chưa có sự thống nhất. Bên cạnh đó, dự thảo Nghị quyết thể hiện toàn bộ Điều 2 của Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND được sửa đổi, bổ sung thì đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND không còn⁽⁵⁾. Vì vậy, việc tiếp

3 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.”.

⁽⁵⁾ Đối tượng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND là: “*Người thuộc hộ gia đình nghèo đa chiều không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 9 Điều 3 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP*”

tục dự kiến bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND là không cần thiết⁽⁶⁾.

3.4. Theo dự kiến tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết, nhóm đối tượng người dân tộc thiểu số sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ngân sách địa phương **hỗ trợ tối đa** theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP.

Sở Tư pháp nhận thấy, dự kiến trên là mâu thuẫn với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND (*dự kiến sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết*). Cụ thể, điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND (*dự kiến sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết*) quy định đối tượng trên được ngân sách địa phương hỗ trợ **20%** mà không phải hỗ trợ tối đa. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ đối với đối tượng trên đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua cũng chỉ là 20%. Ngoài ra, Sở Tư

⁽⁶⁾ Cơ quan chủ trì soạn thảo chỉ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bãi bỏ điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND khi không tham mưu sửa đổi, bổ sung toàn bộ Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NĐ-CP.

pháp cũng nhận thấy khoản 3 Điều 3 Nghị định số 75/2023/NĐ-CP không quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế mà quy định thẩm quyền quyết định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Do quy định nêu trên tại Điều 4 dự thảo Nghị quyết có sự mâu thuẫn với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND (*dự kiến sửa đổi, bổ sung theo khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết*); không phù hợp với các chính sách đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua và quy định của pháp luật nên đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét, loại bỏ.

4. Sự cần thiết, tính hợp lý, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong đề nghị xây dựng Nghị quyết

Dự thảo Nghị quyết theo không có nội dung liên quan đến vấn đề bình đẳng giới và không quy định về thủ tục hành chính hoặc làm phát sinh thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị*

| | | |
|--|--|--|
| | <i>định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính).</i> | |
| | <p>5. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản.</p> <p>Về cơ bản, dự thảo Nghị quyết đã được trình bày đúng quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Chương V, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP và mẫu số 36 Phụ lục V (<i>ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP</i>). Tuy nhiên, trong trường hợp không tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung toàn bộ Điều 2 Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND, <u>đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo nghiên cứu Quyết định số 294/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh để biên tập lại khoản 2 Điều 1 dự thảo Nghị quyết cho phù hợp</u></p> | Đã tiếp thu, bổ sung, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết theo đúng quy định tại Quyết định số 294/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh. |
| | <p>7. Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản</p> <p>Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan đối với dự thảo Nghị quyết; phối hợp tổ chức việc đăng tải toàn văn dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo quy định tại Điều 120 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015.</p> | Tiếp thu |
| | <p>8. Điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh</p> <p>Sở Tư pháp nhận thấy, dự thảo Nghị quyết chỉ đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi cơ quan chủ trì</p> | Tiếp thu |

soạn thảo điều chỉnh lại một số nội dung và thực hiện các đề nghị khác được cơ quan thẩm định nêu trong Báo cáo này. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thực hiện theo quy định tại Điều 122 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁽⁷⁾.

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo khi tiếp nhận Báo cáo thẩm định thực hiện việc tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết hoặc giải trình (*trong trường hợp không tiếp thu ý kiến thẩm định*). Khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đồng thời gửi Báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo Nghị quyết đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp để theo dõi theo quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁽⁸⁾.

⁽⁷⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

⁽⁸⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.